

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ GIÁO
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 72/2025/HS-ST
Ngày 30/6/2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ GIÁO, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thanh Ân.

Các Hội thẩm nhân dân:
Ông Kim Niệm;
Bà Lê Thị Phương Dung.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Trịnh Thu Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:**

1. Ông Đỗ Văn Đồng - Kiểm sát viên trung cấp Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương.

2. Bà Hoàng Ngọc T - Kiểm sát viên sơ cấp Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

Trong các ngày 25 và 30 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 01/2025/TLST-HS ngày 07 tháng 01 năm 2025 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2025/QĐXXST-HS ngày 28 tháng 3 năm 2025 đối với bị cáo:

Họ và tên: Phan Hữu Đ, sinh năm 1979 tại Hải Dương. Nơi cư trú: Số nhà C, khu dân cư T, phường S, thành phố C, tỉnh Hải Dương; chỗ ở hiện nay: Số nhà A, đường L, khu phố F, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: Kinh doanh; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phan Hữu L, sinh năm 1946 (chết) và bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1950; bị cáo có vợ tên là Linh Thị H, sinh năm 1982 (đã ly hôn) và có 02 người con, lớn sinh năm 2003, nhỏ sinh năm 2009; tiền án: Không; tiền sự: Không. Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giữ, tạm giam từ ngày 19/6/2024 cho đến nay, bị cáo có mặt tại phiên tòa.

Người bào chữa cho bị cáo: Luật sư Nguyễn Đức P - Trung tâm Tư vấn pháp luật Hội Doanh nghiệp quận G, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H. Địa chỉ liên hệ: Số C, đường L, Phường I, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt tại phiên tòa, vắng mặt khi tuyên án.

- **Bị hại:**

1. Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1978. Nơi cư trú: Ấp T, xã A, huyện P, tỉnh Bình Dương. Có mặt.

2. Ông Bùi Minh T1, sinh năm 1972. Nơi cư trú: Ấp T, xã A, huyện P, tỉnh Bình Dương. Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Hoàng Ngọc S, sinh năm 1979. Nơi cư trú: Số nhà F, tổ E, khu phố H, phường C, thành phố B, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty TNHH T6 (Công ty T6), mã số thuế 0316126432, đăng ký lần đầu ngày 03/3/2020, thay đổi lần 7 ngày 25/8/2023, trụ sở: Số A, đường N, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; vốn điều lệ 100.000.000.000đ (một trăm tỷ đồng), do Phan Hữu Đ - Chủ tịch Hội đồng thành viên, kiêm Giám đốc, ngành nghề: Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, chủ yếu mua dầu Diesel (dầu DO) của các thương nhân phân phối sau đó bán lại cho các Công ty vận tải. Công ty T6 không có giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu và giấy chứng nhận của hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ và các Nghị định sửa đổi, bổ sung. Đồng thời, Chi cục Thuế quận G, Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Thông báo số 38177/CCTGV-KTNB ngày 12/12/2023 xác định Công ty không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký tại: Số A, đường N, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Khoảng năm 2020, bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1978 và chồng là ông Bùi Minh T1, sinh năm 1972, cùng cư trú tại ấp T, xã A, huyện P, tỉnh Bình Dương có nhu cầu thành lập doanh nghiệp kinh doanh buôn bán xăng dầu tại thửa đất số 43, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại ấp T, xã A, huyện P, tỉnh Bình Dương (nơi ở của gia đình bà L1) nên đã liên hệ với ông Phạm Minh Q (là người quen biết), sinh năm 1969, địa chỉ: Số B, đường N, khu I, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, là chủ cửa hàng bán lẻ xăng dầu “Khánh Ly” tại đường N, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương để thực hiện các thủ tục pháp lý thành lập cây xăng.

Thông qua mối quan hệ bạn bè, ông Phạm Minh Q biết Phan Hữu Đ và được Đ giới thiệu là Giám đốc Công ty T6 và Đ có khả năng xin được giấy phép xây dựng cây xăng với chi phí 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng), Đ cam kết sau 03 tháng sẽ làm được giấy phép xây dựng cây xăng. Sau đó, ông Q yêu cầu bà L1 đưa trước 300.000.000 đồng và Q đã đưa số tiền trên cho Đ. Sau 03 tháng, Đ không thực hiện được theo thỏa thuận và nói cần thêm thời gian do dịch bệnh C nên ông Q đồng ý nhưng Đ vẫn không thực hiện được. Sau 06 tháng, ông Q yêu cầu Đ hoàn trả lại 300.000.000 đồng để trả lại cho bà L1 nhưng Đ không có tiền. Do đó, để giải quyết về việc xin giấy phép với các bên, ông Q mời bà L1 gặp Đ

tại cây xăng của ông Q. Tại đây, Đ xác nhận với bà L1 đã nhận tiền của ông Q để xin chủ trương xây dựng cây xăng cho bà L1 nhưng không thực hiện được và ông Q thoả thuận sẽ có trách nhiệm lấy lại tiền từ Đ để trả lại cho bà L1. Sau đó, ông Q lấy 02 chuyển hàng (dầu DO) của Đ để cân trừ số tiền 300.000.000 đồng. Đến cuối năm 2020, ông Q đã trả lại 300.000.000 đồng cho bà L1.

Khoảng năm 2020, Phan Hữu Đ gặp và quen biết Hoàng Ngọc S, sinh năm 1979, nơi thường trú: Số F, tổ E, khu phố H, phường C, thành phố B, tỉnh Bình Dương tại Nhà hàng C3, địa chỉ: Phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương và được S giới thiệu là chủ Nhà hàng C3. Quá trình quen biết, Đ có trao đổi, đề cập việc xin chủ trương làm cây xăng cho bà L1 tại xã A, huyện P, tỉnh Bình Dương thì được S yêu cầu gửi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà L1 cho S xem, sau đó S nói sẽ xin được chủ trương dự án làm cây xăng cho bà L1. Đến cuối năm 2020, Đ chủ động trao đổi với bà L1 về việc tiếp tục xin giấy phép làm cây xăng cho bà L1 và nói có các mối quan hệ có thể giúp xin giấy phép, trong đó có giới thiệu Hoàng Ngọc S là cán bộ Công an đang công tác tại Bộ C4. Sau đó, Đ cùng S đến nhà bà L1 (03 lần) để khảo sát vị trí thửa đất mà bà L1 muốn lập cây xăng.

Ngày 08/01/2021, theo yêu cầu của S nhằm chứng minh năng lực và sự thiện chí, Đ yêu cầu bà L1 chuyển khoản 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) vào số tài khoản 101870101158 của Đ mở tại Ngân hàng TMCP C5. Sau khi nhận được tiền, Đ chuyển khoản 100.000.000 đồng vào tài khoản số 1071000583715 cho S mở tại Ngân hàng TMCP N2. Đến ngày 13/01/2021, Đ chuyển khoản lại cho bà L1 100.000.000 đồng.

Ngày 14/01/2021, Đ nhắn tin Zalo cho bà L1 và tiếp tục giới thiệu S là cán bộ Công an “*Hoàng Ngọc S - Trung tá Bộ C4 phía nam V03 thanh tra*”. Bà L1 tin tưởng S là cán bộ Công an, người có chức vụ cao nên đồng ý tiếp tục nhờ Đ xin chủ trương làm cây xăng. Đến ngày 16/01/2021, Đ hẹn bà L1, ông T1 đến Nhà hàng C3 của S để ký “*Hợp đồng cấp phép cây xăng và xây dựng công trình trọn gói*” do Đ soạn thảo từ trước, tại đây cũng có mặt của S và bà Ngô Thị N - Nhân viên kế toán của Đ. Nội dung hợp đồng thể hiện: Ông Bùi Minh T1 (bên A) và Phan Hữu Đ - Giám đốc Công ty T6 (bên B), cụ thể:

“Bên A giao và bên B nhận khoán gọn (trọn gói) thi công toàn bộ phần vật tư và nhân công để làm hoàn thành các công tác từ khi nhận mặt bằng thi công đến khi hoàn thiện toàn bộ cây xăng và giấy cấp phép xây dựng cây xăng theo đúng hồ sơ thiết kế và bảng báo giá đã được hai bên thống nhất.

+ Tổng số tiền trọn gói là 2.500.000.000 đồng

+ Thời hạn từ 02 tháng đến 05 tháng

+ Bên A cọc trước cho bên B số tiền là 350.000.000 đồng để bên B chi phí xin cấp phép xây dựng cây xăng và đến ngày 28/01/2021 bên A phải cọc thêm cho bên B số tiền là 200.000.000 đồng để bên B thực hiện chuyển đổi mục đích sử dụng đất 3.400m², sau khi chuyển mục đích đất và giấy phép xây dựng cây xăng có giấy báo kết quả phê duyệt của tỉnh khi giấy tờ xong bên A phải đưa hết

số tiền còn lại.

+ 3.400m² sau khi chuyển đổi mục đích đất và giấy phép xây dựng cây xăng có kết quả phê duyệt của tỉnh khi giấy tờ xong bên A phải đưa hết số tiền còn lại.

Phụ lục cây xăng và có bản thiết kế cây xăng bên B sẽ giao bản thiết kế cho bên A trong vòng 20 ngày. Công việc triển khai đến đâu thì bên A ứng tiền trước cho bên B, trong thời hạn 02 - 05 tháng mà bên B chưa hoàn thành thì bên B trả hết số tiền bên A đã cọc đúng theo hợp đồng này, bên nào sai bên đó chịu trách nhiệm."

Sau khi ký hợp đồng, bà L1 giao 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng) bằng tiền mặt cho Đ, sau đó Đ đưa 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng) cho bà N - Nhân viên kế toán của Đ để đưa cho bà Phạm Thị N1 (vợ của S), Đ giữ 50.000.000 đồng còn lại để chi trả chi phí lập thủ tục đăng ký doanh nghiệp, lập hồ sơ xin chủ trương dự án cây xăng cho bà L1. Sau đó, Đ thuê dịch vụ làm thủ tục đăng ký thành lập doanh nghiệp cho bà L1 với giá 1.200.000 đồng (chuyển khoản thanh toán tiền ngày 19/01/2021) và được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh B cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập doanh nghiệp Công ty TNHH X (Công ty X), mã số thuế 3702950304, đăng ký lần đầu ngày 26/01/2021 do bà Nguyễn Thị L1 là người đại diện theo pháp luật, chức danh: Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc.

Ngày 25/01/2021, ông T1 nộp 110.000.000đ (một trăm mười triệu đồng) vào tài khoản số 101870101158 của Phan Hữu Đ mở tại Ngân hàng TMCP C5. Sau khi nhận được số tiền trên, Đ sử dụng 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) để trả nợ cá nhân. Ngày 08/02/2021, bà L1 tiếp tục giao 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng) tiền mặt để Đ chuyển đổi mục đích sử dụng đất đối với 3.400m² theo hợp đồng ngày 16/01/2021 (*Đ có ký giấy xác nhận*). Tuy nhiên, Đ xác định đã nhận tiền nhưng chưa sử dụng do chưa được chấp thuận chủ trương dự án.

Ngày 26/02/2021, theo ủy quyền của bà L1, Đ trực tiếp đến Bộ phận một cửa của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh B để nộp hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp nhận nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Phát Minh Đ của Công ty X tại thửa đất số 43, tờ bản đồ số 14, ấp T, xã A, huyện P, tỉnh Bình Dương. Đồng thời, Đ chụp hình giấy biên nhận hồ sơ để gửi cho S và bà L1 biết.

Sau khi tổng hợp các ý kiến các sở ban ngành, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh B có Báo cáo số 276/BC-SKHĐT ngày 23/7/2021 gửi UBND tỉnh B. Sau đó, UBND tỉnh B có văn bản số 3754/UBND-KT ngày 29/7/2021 gửi Công ty X về việc không chấp nhận với lý do *địa điểm thực hiện dự án không phù hợp với đồ án quy hoạch nông thôn mới xã A và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện P (đất ở và đất giao thông); chưa đầy đủ thành phần hồ sơ theo quy định và không đảm bảo khoảng cách theo tiêu chí đối với cửa hàng bán lẻ xăng dầu đường bộ theo Quyết định số 4112 ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh*

B.

Khi hết thời hạn (05 tháng, theo hợp đồng ngày 16/01/2021) nhưng chưa có kết quả, bà L1 liên hệ Đ thì Đ lấy lý do dịch bệnh Covid-19 và yêu cầu gia đình bà L1 tiếp tục chuyển tiền nhưng bà L1, ông T1 không đồng ý. Đến cuối tháng 09/2021, sau thời gian lâu không có kết quả nên bà L1 nhắn tin yêu cầu Đ trả lại tiền cho bà L1 nếu không xin được chủ trương thì Đ đưa thông tin *hồ sơ đang được duyệt, đã hoàn thành được 70% do dịch bệnh nên yêu cầu bà L1 kiên trì chờ đợi và do Chủ tịch, Bí thư tỉnh bị bắt nên không ai ký....*

Đến ngày 12/10/2021, Đ tiếp tục yêu cầu bà L1 đưa 06 bộ hồ sơ công chứng (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy phép kinh doanh, chứng minh thư) lên nhà S đưa Đ để Đ nộp cho các cơ quan thẩm định nhưng thực tế không có cơ quan nào yêu cầu Đ cung cấp.

Ngày 26/11/2021, Đ tiếp tục đến Bộ phận một cửa của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh B để nộp 03 hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp nhận nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Phát Minh Đ tại thửa đất số 43, tờ bản đồ số 14, ấp T, xã A, huyện P, tỉnh Bình Dương. Tuy nhiên, hồ sơ Độ nộp không thay đổi gì so với hồ sơ Đ đã nộp trước đây, Đ chỉ thay đổi ngày tháng ghi trên hồ sơ. Do đó, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh B có văn bản số 3539 ngày 30/11/2021 về việc đề nghị Công ty X thực hiện theo ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh tại văn bản số 3754 ngày 29/7/2021.

Mặc dù chưa được Cơ quan có thẩm quyền cấp chủ trương xây dựng nhưng ngày 02/12/2021, Đ đại diện Công ty T6 ký kết Hợp đồng mua bán bồn chứa nhiên liệu số 11221TNT với Công ty TNHH T7 (Công ty T7), địa chỉ: Số A, đường N, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh do ông Phạm Anh T2 làm Giám đốc. Theo đó, Đ đặt mua 02 bồn chứa nhiên liệu 20.000 lít với tổng trị giá theo hợp đồng là 156.200.000đ (một trăm năm mươi sáu triệu hai trăm nghìn đồng) (bao gồm VAT 10%), theo hợp đồng thì Độ phải đặt cọc 30% tương đương số tiền 46.860.000đ (bốn mươi sáu triệu tám trăm sáu mươi nghìn đồng).

Cùng ngày 02/12/2021, khi gia đình bà L1 gọi điện thoại hỏi Đ tiến độ thực hiện xin chủ trương xây dựng thì Đ tiếp tục đưa thông tin gian dối với gia đình bà L1 là S nói cho xây dựng vì giấy của Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Công thương đã xong, kết hợp vừa xây dựng vừa xin chủ trương dự án thì mới nhanh được chấp thuận chủ trương, *“thấy đang xây dựng sẽ đồng ý ký duyệt”*. Đồng thời, Đ nói đã ký hợp đồng mua bồn nhiên liệu và Đ phải đặt cọc 30% tương đương số tiền khoảng 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng) nên yêu cầu gia đình bà L1 đưa 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng) cho Đ.

Đến ngày 09/12/2021, Đ tiếp tục ký Hợp đồng mua bán lắp đặt trụ bơm xăng dầu và bồn chứa nhiên liệu số 91221TNT với Công ty T7. Theo đó, Đ đặt mua 02 bồn nhiên liệu 20.000 lít (tương tự như Hợp đồng số 11221TNT ngày 02/12/2021), 05 trụ bơm xăng dầu điện tử, hệ thống đường ống và xây dựng hạ tầng trạm bơm xăng dầu với tổng giá trị hợp đồng là 1.707.200.000đ (một tỷ bảy trăm lẻ bảy triệu hai trăm nghìn đồng) (đã bao gồm thuế VAT 10%) và Đ phải

đặt cọc 30% tương đương số tiền 512.160.000đ (năm trăm mười hai triệu một trăm sáu mươi nghìn đồng) với Công ty T7 nhưng Đ chưa đặt cọc.

Đến ngày 14/12/2021, Đ nhắn tin yêu cầu bà L1 chuyển tiền cho Đ trước 13 giờ 30 phút nếu không hợp đồng mà Đ đã ký với Công ty T7 sẽ bị hủy. Do tin tưởng Đ, nên gia đình bà L1 tiếp tục nộp 80.000.000đ (tám mươi triệu đồng) vào tài khoản số 101870101158 của Đ mở tại Ngân hàng TMCP C5 vào lúc 13 giờ 48 phút cùng ngày. Tuy nhiên, sau khi nhận được số tiền trên thì Đ không chuyển tiền đặt cọc cho Công ty T7 mà sử dụng vào mục đích cá nhân (mua bia, mua khẩu trang,...). Đến ngày 30/12/2021, Đ mới chuyển khoản đặt cọc 42.000.000đ (bốn mươi hai triệu đồng) vào tài khoản số 53020829 của Công ty T7 mở tại Ngân hàng TMCP Á với nội dung chuyển khoản “*trả tiền mua bốn xăng dầu số 11221TNT*”.

Ngày 14/12/2021, S liên hệ ông Nguyễn Phạm Thanh H1 - Chuyên viên thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh B để hỏi kết quả giải quyết hồ sơ của Công ty X Đ1 thì được ông H1 gửi văn bản số 3539 ngày 30/11/2021 (bản scan) của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh B, sau đó S gửi bản scan văn bản 3539 ngày 30/11/2021 nêu trên cho Đ. Mặc dù biết rõ Ủy ban nhân dân tỉnh B không chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án cây xăng của bà L1 nhưng khi bà L1 hỏi về tiến độ thực hiện vào ngày 19/12/2021 thì Đ vẫn tiếp tục đưa ra thông tin gian dối là đang làm theo “*Nghị định 148*” và đã làm được, “*cây xăng bà L1 khó nhất Phú Giáo mà còn làm được*”. Đến ngày 21/12/2021, Đ tiếp tục đưa ra thông tin gian dối về việc vị trí thửa đất của bà L1 không phải chuyển đổi mục đích sử dụng đất, đồng thời quy hoạch khu vực thửa đất bà L1 được phép mở thêm một cây xăng nữa.

Đến ngày 04/01/2022, khi bà L1 nói cây xăng bà L1 không được phê duyệt thì Đ tiếp tục gian dối là việc xin chủ trương cây xăng cho bà L1 đã duyệt, đồng thời giới thiệu “*ông C1 nguyên Bí thư huyện P, nay là Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh B ngang Chủ tịch UBND tỉnh B, người có thẩm quyền quyết định các vị trí Chủ tịch UBND, bầu các Giám đốc Sở*” và “*ông C2 đang là Trưởng Công an huyện P, to nhất ở P chỗ bà L1*”. Sau đó, Đ hẹn bà L1 sẽ giao bốn nhiên liệu xuống cho bà L1, yêu cầu bà L1 đưa thêm tiền cho Đ và giải thích “*lần trước không được là do S lơ là, lần này dồn hết các thứ ... tất cả trên tỉnh đã đồng ý hết rồi*”. Tuy nhiên, Đ thừa nhận không có mối quan hệ gì cũng như không biết đến “*ông C1*”, “*ông C2*” là ai mà chỉ nghe S nói về những người này nên tạo dựng thông tin để nói với bà L1.

Khuya ngày 05/01/2022, Đ đi cùng xe ô tô tải chở 01 cái bồn chứa nhiên liệu rỗng trị giá 82.000.000 đồng (tám mươi hai triệu đồng) đến giao cho gia đình bà L1. Do vậy, gia đình bà L1 tin tưởng Đ xin được chủ trương dự án và đang thực hiện đặt mua thiết bị để xây dựng cây xăng cho gia đình bà L1 nên tiếp tục giao cho Đ số tiền mặt 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng) theo yêu cầu của Đ và Đ có ký giấy xác nhận đã nhận đủ số tiền 300.000.000 đồng. Sau khi nhận được tiền, lúc 09 giờ 12 phút ngày 06/01/2022, Đ nộp 200.000.000

đồng vào tài khoản số 002470406066668 của Đ mở tại Ngân hàng TMCP C5 và tài khoản số 101870101158 của Đ mở tại Ngân hàng TMCP C5, đến 13 giờ 04 phút Đ chuyển khoản thanh toán 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng) cho Công ty T7 với nội dung “*trả tiền mua bồn xăng dầu*”, số tiền còn lại Đ sử dụng mục đích cá nhân không chia cho S và không nói S biết việc Đ nhận tiền của bà L1 tại đâu, thời điểm nào. Đối với 01 bồn nhiên liệu còn lại, do Đ chưa thanh toán tiền nên Công ty T7 chưa giao.

Sau một thời gian dài, Đ không thực hiện được hợp đồng và đưa ra nhiều thông tin gian dối khác nhau về kết quả thực hiện nên bà L1, ông T1 yêu cầu Đ trả lại tiền nhưng Đ không trả mà cho rằng công việc vẫn đang được tiến hành. Đ tiếp tục đề nghị gia đình bà L1 kiểm thừa đất khác đủ khoảng cách 02 km so với cây xăng hiện hữu để xin giấy phép thành lập cây xăng, sau khi được cấp phép thì di dời lại vị trí cũ. Đến tháng 06/2022, Đ tiếp tục làm thủ tục đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Đ3, địa chỉ: Thửa đất số 203, tờ bản đồ số 8, đường Đ, xã A, huyện P, tỉnh Bình Dương để xin chủ trương lập cây xăng vị trí mới cho bà L1.

Sau đó gia đình bà L1 thấy việc xin giấy phép vẫn không có kết quả, bà L1 đòi tiền thì Phan Hữu Đ yêu cầu tiếp tục chờ đợi, tiếp tục hứa hẹn với các lý do khác nhau, kéo dài nhưng thực tế không thực hiện và né tránh ... bà L1, ông T1 tự tìm hiểu và biết được nơi đặt trụ sở Công ty X1 tại số A, đường E, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh của Phan Hữu Đ không có hoạt động; nơi cư trú của Đ tại địa chỉ: Số A, đường N, khu phố D, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, Đ cũng ít qua lại. Ngày 06/12/2022, bà L1 làm đơn tố giác Phan Hữu Đ gửi đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B để xử lý.

Ngày 10/4/2024 (nhằm ngày 02/3/2024 âm lịch), sau khi Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B khởi tố vụ án, Đ và bà L1 ký thoả thuận thanh lý hợp đồng thống nhất Đ phải trả lại cho bà L1 700.000.000đ (bảy trăm triệu đồng) đã trừ chi phí. Cùng ngày, Đ trả lại cho bà L1 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng) chuyển vào tài khoản của ông Bùi Minh T1, số tiền còn lại cam kết trả hết trong năm 2024 âm lịch.

Tài liệu, vật chứng thu giữ:

- Đồ vật tạm giữ trong quá trình khám xét chỗ ở và thi hành lệnh bắt bị can để tạm giam đối với Phan Hữu Đ:

- + Điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 13 Pro max của Phan Hữu Đ.
- + Điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 7 Plus của Phan Hữu Đ.
- + CPU máy vi tính màu đen, nhãn hiệu DELL Optiplex 790.
- + Con dấu (tròn) của Công ty TNHH T6.
- + Con dấu (tròn) của Công ty TNHH Đ3.
- + 01 (một) quyển vở (kẻ ngang), ghi chữ “morning glory” trên bìa và các tờ ở vị trí phía dưới bên phải, bên trong có nội dung “Phan Hữu Đ nhận số tiền 280.000.000 đồng của ông Phạm Minh Q để làm giấy phép xây dựng cây xăng trên mảnh đất của ông Bùi Minh T1, sinh năm 1972, hẹn sẽ có giấy phép xây

dựng cây xăng đến ngày 26/9/2020” và “vì Đ lỡ hẹn lần thứ 4 nên ông Q rút lại số tiền 130.000.000 đồng”.

- Đồ vật tạm giữ do bà Nguyễn Thị L1 tự nguyện giao nộp: 01 (một) USB nhãn hiệu Kingston màu đen và 01 (một) USB nhãn hiệu Kingston màu xanh.

Giám định:

- Kết luận giám định số 133/KL-KTHS(TL) ngày 31/3/2023 của Phòng K Công an tỉnh B, xác định: Chữ ký tên “Phan Hữu Đ” trên Hợp đồng cấp phép cây xăng và xây dựng công trình trọn gói ngày 16/01/2021 và trên tờ giấy kê ngang nhãn hiệu “Morning glory” có nội dung đưa nhận số tiền 200.000.000 đồng ngày 08/02/2021 và số tiền 300.000.000 đồng ngày 05/01/2022 do Phan Hữu Đ là người ký ra.

- Kết luận giám định số 201/KTHS(KTS-ĐT) ngày 28/3/2023 của Phòng K Công an tỉnh B, xác định trong điện thoại di động hiệu OPPO A54 của bà Nguyễn Thị L1 có 269 ảnh chụp giao diện ứng dụng Zalo thể hiện nội dung tin nhắn trao đổi giữa bà L1 với Phan Hữu Đ và Hoàng Ngọc S, cụ thể:

+ 251 (hai trăm năm mươi một) ảnh chụp liên quan nội dung trao đổi giữa tài khoản tên “Linhnguyen” với tài khoản tên “Độ”.

+ 18 (mười tám) ảnh chụp liên quan nội dung trao đổi giữa tài khoản tên “Linhnguyen” với tài khoản tên “Anh Sơn Bình D”.

- Biên bản trích xuất ghi âm (trích xuất các tập tin âm thanh thành văn bản) số 264/PC09 ngày 26/5/2023 của Phòng K Công an tỉnh B, Kết luận giám định số 4822/KL-KTHS ngày 11/8/2023 và số 104/KL-KTHS ngày 21/12/2023 của Phân Viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh, xác định:

+ File ghi âm “S-2207281905.awb” khởi tạo lúc 19 giờ 05 phút ngày 28/7/2022, ghi nhận nội dung trao đổi giữa ông Bùi Minh T1, bà Nguyễn Thị L1 với Hoàng Ngọc S.

+ File ghi âm “S-2111142028.awb” khởi tạo lúc 20 giờ 28 phút ngày 14/11/2021, ghi nhận nội dung trao đổi giữa ông Bùi Minh T1 với Hoàng Ngọc S.

+ File ghi âm “Anh Xôn Bình D1.amr” khởi tạo lúc 21 giờ 50 phút ngày 06/01/2022, ghi nhận nội dung trao đổi giữa bà Nguyễn Thị L1 và Hoàng Ngọc S.

+ File ghi âm “Em Độ Bình D2-2112021706.awb” khởi tạo lúc 17 giờ 06 phút ngày 02/12/2021, ghi nhận nội dung trao đổi giữa ông Bùi Minh T1 và Phan Hữu Đ.

+ File ghi âm “Em Độ Bình D2-2112021709.awb” khởi tạo lúc 17 giờ 09 phút ngày 02/12/2021, ghi nhận nội dung trao đổi giữa ông Bùi Minh T1 và Phan Hữu Đ.

+ File ghi âm “Em Độ Bình D2-2112211931.awb” khởi tạo lúc 19 giờ 31

phút ngày 21/12/2021, ghi nhận nội dung trao đổi giữa ông Bùi Minh T1 và Phan Hữu Đ.

+ File ghi âm “*Em Độ Bình D2-2201042105.amr*” khởi tạo lúc 21 giờ 05 phút ngày 04/01/2022, ghi nhận nội dung trao đổi giữa bà Nguyễn Thị L1 và Phan Hữu Đ.

+ File ghi âm “*Em Độ Bình D2-2201052103.amr*” khởi tạo lúc 21 giờ 05 phút ngày 05/01/2022, ghi nhận nội dung trao đổi giữa bà Nguyễn Thị L1 và Phan Hữu Đ.

+ File ghi âm “*Em Độ Bình D2-2206091748.amr*”, ghi nhận nội dung trao đổi giữa bà Nguyễn Thị L1 và Phan Hữu Đ.

- Kết luận giám định số 3910/KL-KTHS ngày 27/10/2024 của Phòng K Công an tỉnh B, xác định trong điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 7 Plus và điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 13 Pro Max của Phan Hữu Đ có bản chụp công văn số 3754/UBND-KT ngày 29/7/2021 của UBND tỉnh B và nội dung Độ nhắn tin trao đổi với bà Nguyễn Thị L1, Hoàng Ngọc S và các cá nhân khác có liên quan trên ứng dụng Zalo.

Về trách nhiệm dân sự:

Bị hại bà Nguyễn Thị L1 và ông Bùi Minh T1 yêu cầu Phan Hữu Đ trả lại toàn bộ số tiền bị chiếm đoạt. Phan Hữu Đ đã thoả thuận trả cho bà L1 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng).

Cáo trạng số 32/CT-VKSBD-P1 ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương truy tố bị cáo Phan Hữu Đ về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 (viết tắt là Bộ luật Hình sự).

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo như nội dung bản cáo trạng. Đánh giá tính chất, mức độ, hậu quả, hành vi phạm tội của bị cáo, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử:

- Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Phan Hữu Đ phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 của Bộ luật Hình sự.

- Về hình phạt: Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 và Điều 38 của Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo Phan Hữu Đ từ 07 (bảy) năm tù đến 08 (tám) năm tù.

- Về biện pháp tư pháp:

+ Tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước: 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 7 Plus và 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 13 Pro max của Phan Hữu Đ.

+ Quản thủ CPU máy vi tính màu đen, nhãn hiệu DELL Optiplex 790 của Phan Hữu Đ để đảm bảo thi hành án.

+ Trả lại cho Phan Hữu Đ: Con dấu (tròn) của Công ty TNHH T6.

+ Trả lại cho bị hại Nguyễn Thị L1: Con dấu (tròn) của Công ty TNHH Đ3.

Đề nghị tách số tiền 510.000.000 đồng để giải quyết bằng vụ án dân sự khi đương sự có yêu cầu theo quy định của pháp luật.

Người bào chữa cho bị cáo Phan Hữu Đ, Luật sư Nguyễn Đức P tranh luận: Đồng ý với Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương chỉ truy cứu trách nhiệm hình sự đối với bị cáo từ sau khi có Văn bản 3754/UBND-KT ngày 29/7/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh B. Đồng ý với việc tách số tiền 510.000.000 đồng để giải quyết bằng vụ án dân sự. Đề nghị xem xét bị cáo có vai trò thứ yếu vì hoàn toàn tin tưởng vào người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Hoàng Ngọc S; bị cáo thực hiện công việc theo uỷ quyền của bị hại nên không xem xét Công ty của bị cáo có được cấp phép thành lập cây xăng hay không. Về mục đích chiếm đoạt: Không phải biến không thành có mà vì bị cáo tin tưởng ông S. Đề nghị không áp dụng phạm tội nhiều lần đối với bị cáo vì mặc dù bị hại đưa tiền nhiều lần nhưng trong cùng một vụ việc chứ không phải 02 vụ việc khác nhau. Bị hại T1 xin giảm nhẹ cho bị cáo nên đề nghị áp dụng tình tiết giảm nhẹ tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự cho bị cáo, ngoài ra bị cáo hợp tác với các cơ quan tiến hành tố tụng, gia đình bị cáo có công với cách mạng nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét khi áp dụng hình phạt đối với bị cáo. Bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 54 xử phạt bị cáo dưới khung hình phạt (mức giữa của khoản 2 Điều 174).

Bị cáo Phan Hữu Đ tranh luận: Bị cáo thống nhất với lời trình bày của người bào chữa.

Kiểm sát viên tranh luận: Bị cáo có vai trò chính, không phải thứ yếu; mỗi lần nhận tiền là 01 lần phạm tội nên bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng là phạm tội nhiều lần. Tại phiên tòa, bị hại T1 xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Bị hại bà Nguyễn Thị L1 trình bày: Bị hại mong muốn bị cáo Phan Hữu Đ hoàn trả toàn bộ số tiền bị cáo đã nhận của bị hại, ngoài ra bị hại không yêu cầu bị cáo bồi thường gì thêm.

Bị hại ông Bùi Minh T1 trình bày: Thống nhất lời trình bày của bị hại bà Nguyễn Thị L1, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo Phan Hữu Đ.

Bị cáo nói lời sau cùng: Bị cáo Phan Hữu Đ nhận thức được hành vi của mình là vi phạm pháp luật, bị cáo rất hối hận và ăn năn hối cải, mong Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, người bào chữa cho bị cáo, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện là phù hợp quy định của pháp luật.

[2] Về sự vắng mặt của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Ngọc S đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên toà nhưng vắng mặt không có lý do. Quá trình điều tra, ông S đã có lời khai trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử xét thấy, việc vắng mặt của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Ngọc S không gây trở ngại cho việc xét xử. Vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại Điều 292 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo Phan Hữu Đ khai nhận: Phan Hữu Đ không biết cụ thể về việc xin chủ trương dự án đầu tư xây dựng cây xăng, do tin tưởng lời giới thiệu của S là cán bộ đang công tác tại Bộ C4, có mối quan hệ rộng, xin được chủ trương xây dựng cây xăng cho gia đình bị hại bà Nguyễn Thị L1 và ông Bùi Minh T1, Đ đã ký “*Hợp đồng cấp phép cây xăng và xây dựng công trình trọn gói*” với ông T1 vào ngày 16/01/2021 và từ ngày 16/01/2021 đến ngày 08/02/2021 Đ đã nhận của gia đình bà L1 tổng cộng 510.000.000đ (năm trăm mười triệu đồng) để thực hiện hợp đồng.

[3.2] Quá trình thực hiện, sau khi Đ nhận được Văn bản số 3754/UBND-KT ngày 29/7/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh B và Văn bản số 3539 ngày 30/11/2021 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh B, Đ biết rõ hồ sơ xin chủ trương dự án cây xăng cho bà L1 do Đ nộp không được chấp thuận, cũng như biết rõ lý do không được chấp thuận. Tuy nhiên, với mục đích chiếm đoạt tiền của gia đình bà L1, ông T1 để sử dụng vào mục đích cá nhân, Đ đưa ra thông tin gian dối về việc Đ và S đã xin được chủ trương, được phép xây dựng, việc cơ quan chức năng thấy đang xây dựng sẽ đồng ý ký duyệt, quen biết các cá nhân có thẩm quyền xử lý vấn đề liên quan ... và Đ ký kết hợp đồng mua trang thiết bị xăng dầu với lý do thực hiện song song việc xây dựng và xin phép để tiếp tục yêu cầu bà L1 phải giao tiền cho Đ đặt cọc 30% giá trị hợp đồng. Khi bà L1 không chuyển tiền cho Đ thì Đ tiếp tục đưa thông tin gian dối và hối thúc bà L1 phải chuyển tiền cho Đ trước 13 giờ 30 phút ngày 14/12/2021 nếu không Công ty T7 sẽ huỷ hợp đồng với Đ. Do tin tưởng thật Đ xin được chủ trương xây dựng và đã ký kết hợp đồng mua các trang thiết bị để xây dựng cây xăng cho gia đình bà L1 và công việc đang được tiến hành nên ông T1, bà L1 đã giao tổng

cộng 380.000.000đ (ba trăm tám mươi triệu đồng) bằng tiền mặt và chuyển vào tài khoản cho Đ. Sau khi nhận được tiền thì Đ chỉ sử dụng 82.000.000 đồng (tám mươi hai triệu đồng) để thanh toán tiền mua 01 cái bồn nhiên liệu cho Công ty T7 theo Hợp đồng số 11221TNT ngày 02/12/2021, còn lại 298.000.000đ (hai trăm chín mươi tám triệu đồng) Đ chiếm đoạt và sử dụng vào mục đích cá nhân.

[4] Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, bị cáo thực hiện hành vi với lỗi cố ý trực tiếp. Về nhận thức, bị cáo biết dùng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản thuộc sở hữu của người khác là vi phạm pháp luật nhưng bị cáo vẫn cố ý thực hiện. Bị cáo đã đủ tuổi, đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự.

[5] Bị cáo đã chiếm đoạt của các bị hại tổng cộng 380.000.000đ (ba trăm tám mươi triệu đồng). Vì vậy, hành vi của bị cáo Phan Hữu Đ đã đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 của Bộ luật Hình sự.

[6] Cáo trạng số 32/CT-VKSBD-P1 ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương truy tố bị cáo Phan Hữu Đ về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 của Bộ luật Hình sự là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[7] Tội phạm do bị cáo thực hiện đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của bị hại được pháp luật bảo vệ, gây mất an ninh trật tự, an toàn xã hội tại địa phương. Vì vậy, cần xử phạt bị cáo mức án nghiêm trọng xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo để răn đe, giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội. Tuy nhiên, khi quyết định hình phạt Hội đồng xét xử xem xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cũng như nhân thân của bị cáo như sau:

[7.1] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với bị cáo: Bị cáo dùng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tiền của các bị hại 02 lần, lần 1 là 80.000.000 đồng và lần 2 là 300.000.000 đồng. Bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự phạm tội 02 lần trở lên, quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự. Ý kiến của người bào chữa cho rằng bị cáo không phạm tội nhiều lần không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7.2] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo: Tại phiên tòa, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo đã tự nguyện bồi thường phần lớn thiệt hại (sử dụng 82.000.000 đồng (tám mươi hai triệu đồng) để thanh toán tiền mua 01 cái bồn nhiên liệu cho Công ty T7 và đã bồi thường 200.000.000 đồng), bị cáo có hoàn cảnh gia đình khó khăn, bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Do đó, bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

[8] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về tội danh, điều luật áp dụng, mức hình phạt, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và các biện pháp tư pháp đối với bị cáo Phan Hữu Đ là có căn cứ và phù hợp với quy định

của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Phần trình bày của người bào chữa được Hội đồng xét xử chấp nhận 1 phần, không chấp nhận áp dụng Điều 54 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo vì mặc dù bị cáo có 2 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự nhưng bị cáo có 1 tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự tại khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

[10] Về trách nhiệm dân sự:

[10.1] Đối với số tiền 510.000.000đ (năm trăm mười triệu đồng), Đ nhận trên cơ sở giao dịch dân sự (hợp đồng song vụ) và nhận trước khi Ủy ban nhân dân tỉnh B và Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh B có văn bản xác định không chấp thuận chủ trương xây dựng cây xăng cho gia đình bà L1. Do đây là giao dịch dân sự nên trường hợp các bên có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng vụ án khác khi các bên có yêu cầu.

[10.2] Buộc bị cáo phải bồi thường cho bị hại số tiền 380.000.000 đồng, được khấu trừ số tiền 200.000.000 đồng bị cáo đã bồi thường cho các bị hại trước đó và số tiền bị cáo đã mua bồn chứa là 82.000.000 đồng (bồn chứa đã giao cho bị hại), bị cáo còn phải bồi thường số tiền 98.000.000 đồng.

[11] Về biện pháp tư pháp:

+ 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 13 Pro max và 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 7 Plus của bị cáo Phan Hữu Đ được bị cáo Đ sử dụng vào việc phạm tội nên Hội đồng xét xử quyết định tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước.

+ Quản thủ CPU máy vi tính màu đen, nhãn hiệu DELL Optiplex 790 của bị cáo Phan Hữu Đ để đảm bảo thi hành án.

+ Trả lại cho bị cáo Phan Hữu Đ: Con dấu (tròn) của Công ty TNHH T6.

+ Trả lại cho bị hại Nguyễn Thị L1: Con dấu (tròn) của Công ty TNHH Đ3.

[12] Đối với số tiền 510.000.000đ (năm trăm mười triệu đồng), bị cáo Đ nhận trên cơ sở giao dịch dân sự (hợp đồng song vụ) và nhận trước khi Ủy ban nhân dân tỉnh B và Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh B có văn bản xác định không chấp thuận chủ trương xây dựng cây xăng cho gia đình bà L1. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B kết luận không đủ căn cứ để xem xét xử lý trách nhiệm hình sự đối với Phan Hữu Đ là có căn cứ.

[13] Đối với hành vi của Hoàng Ngọc S có tham gia cùng với bị cáo Đ trao đổi với bà Nguyễn Thị L1, có liên hệ Ủy ban nhân dân xã A, huyện P để hỏi thủ tục xin xác nhận khoảng cách cho cây xăng bà L1 nhưng không được do không đảm bảo khoảng cách và đã thông báo cho bị cáo Đ, bà L1 biết. Tuy nhiên, đây là những việc S tham gia nhằm hỗ trợ bị cáo Đ trong quá trình thực hiện thỏa thuận với bà L1. Tuy nhiên, bị cáo Phan Hữu Đ là người trực tiếp ký hợp đồng ngày 16/01/2021, trực tiếp nhận tiền từ gia đình bà L1 và không có tài

liệu, chứng cứ thể hiện S trao đổi, thỏa thuận, bàn bạc với bị cáo Đ về việc giúp Đ xin chủ trương dự án cây xăng cho bà L1 và không có tài liệu, chứng cứ thể hiện rõ việc giao nhận 270.000.000 đồng và mục đích giao tiền giữa bị cáo Đ và S có liên quan đến việc xin chủ trương cây xăng cho bà L1, hơn nữa số tiền trên phát sinh trước thời điểm tháng 7/2021 (thời điểm Ủy ban nhân dân tỉnh B có văn bản trả lời không chấp thuận chủ trương). Đồng thời, S không biết việc bị cáo Đ nhận số tiền 380.000.000 đồng của bà L1 và sau khi nhận được số tiền nêu trên thì bị cáo Đ không chi tiền cho S. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B kết luận không đủ căn cứ để xem xét xử lý trách nhiệm hình sự đối với Hoàng Ngọc S liên quan hành vi lừa đảo do bị cáo Phan Hữu Đ thực hiện là có căn cứ.

[14] Về án phí: Bị cáo phải nộp án phí hình sự, dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[15] Về quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 174; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38, Điều 46, Điều 47, Điều 48 và Điều 50 của Bộ luật Hình sự; Điều 106, Điều 135, Điều 136, Điều 292, Điều 331 và Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 23 và Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Phan Hữu Đ phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

2. Về hình phạt: Xử phạt bị cáo Phan Hữu Đ 07 (bảy) năm 06 (sáu) tháng tù, thời hạn tù được tính từ ngày 19/6/2024.

3. Về trách nhiệm dân sự:

Buộc bị cáo Phan Hữu Đ phải bồi thường cho các bị hại bà Nguyễn Thị L1 và ông Bùi Minh T1 số tiền 98.000.000 đồng (chín mươi tám triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền phải thi hành thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

4. Về biện pháp tư pháp:

- Tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước: 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 13 Pro max của Phan Hữu Đ (điện thoại được niêm phong

trong bì thư có dấu đỏ của Phòng K Công an tỉnh B, có chữ ký của Trịnh Ngọc T3 và Phan Trí D3, kèm theo Kết luận giám định số 3910/KL-KTHS ngày 27/10/2024, giao nhận bằng bì thư niêm phong, không kiểm tra bên trong) và 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 7 Plus của Phan Hữu Đ (điện thoại được niêm phong trong bì thư có dấu đỏ của Phòng K Công an tỉnh B, có chữ ký của Trịnh Ngọc T3 và Phan Trí D3, kèm theo Kết luận giám định số 3910/KL-KTHS ngày 27/10/2024, giao nhận bằng bì thư niêm phong, không kiểm tra bên trong).

- Quản thủ 01 (một) CPU máy vi tính màu đen, nhãn hiệu Dell Optiplex 790 (được niêm phong có chữ ký của Điều tra viên Cao Thanh T4, Kiểm sát viên Đỗ Văn Đ2, bị can Phan Hữu Đ và dấu đỏ của Công an phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, giấy niêm phong được dán tại các vị trí các cổng kết nối thiết bị ngoại vi, kèm theo biên bản niêm phong ngày 19/6/2024) của Phan Hữu Đ để đảm bảo thi hành án.

- Trả lại cho bị cáo Phan Hữu Đ: 01 (một) con dấu (tròn) của Công ty TNHH T6; trả lại cho bị hại Nguyễn Thị L1: 01 (một) con dấu (tròn) của Công ty TNHH Đ3 (01 (một) hộp giấy màu xám được dán niêm phong có chữ ký của Điều tra viên Cao Thanh T5, Kiểm sát viên Đỗ Văn Đ2, bị can Phan Hữu Đ và dấu đỏ của Công an phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, bên trong có 01 con dấu (tròn) của Công ty TNHH T6 và 01 con dấu (tròn) của Công ty TNHH Đ3, kèm theo biên bản niêm phong ngày 19/6/2024, giao nhận bằng hộp niêm phong, không kiểm tra bên trong)

(Thể hiện tại Biên bản về việc giao nhận vật chứng, tài sản ngày 08 tháng 01 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương)

5. Về án phí hình sự sơ thẩm: Buộc bị cáo Phan Hữu Đ phải nộp 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng).

6. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bị cáo Phan Hữu Đ phải nộp 4.900.000 đồng (bốn triệu chín trăm nghìn đồng).

7. Về quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày Tòa tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án của Tòa án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- CQCSĐT Công an tỉnh Bình Dương;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Phú Giáo;
- Chi cục THADS huyện Phú Giáo;
- Sở Tư pháp tỉnh Bình Dương;
- Phòng PV06 Công an tỉnh Bình Dương;
- UBND nơi cư trú của bị cáo (để thay thông báo);
- Bị cáo;
- Bị hại;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Lưu hồ sơ, Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Lê Thanh Ân